|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  C:\Users\HP\Downloads\IMG_6791.JPG | | | |
|  | | **BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  **CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**  **Mã hồ sơ: ………………….** | Ảnh mầu  4x6 |

Đối tượng: Giảng viên 🗹; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Hóa học; Chuyên ngành: Hóa Hữu cơ

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **DƯƠNG NGỌC TOÀN**

2. Ngày tháng năm sinh: 02/11/1983; Nam 🗹; Nữ ****; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: 🗹

4. Quê quán: Xã Thành Công, Huyện Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 6, Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Địa chỉ liên hệ: Dương Ngọc Toàn, Phòng Công tác Học sinh Sinh viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, số 20, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên.

Điện thoại di động: 0975.614.222; E-mail: toandn@tnue.edu.vn.

7. Quá trình công tác:

- Từ tháng 11/2005 đến nay: Là giảng viên Khoa Hóa học, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

- Từ tháng 6/2012 đến tháng 12/2015: Phó Chủ tịch Hội sinh viên Trường Đại học Sư phạm.

- Từ tháng 12/2015 đến tháng 8/2019: Chủ tịch Hội sinh viên Trường Đại học Sư phạm.

- Từ tháng 01/2019 đến nay: Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

- Từ tháng 4/2019 đến tháng 9/2020: Phó Bí thư Chi bộ, Phó Trưởng phòng Phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

- Từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020: Phó Bí thư phụ trách Chi bộ, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

- Từ tháng 01/2021 đến nay: Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Phòng Công tác Học sinh Sinh viên, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Đại học Sư phạm.

Chức vụ hiện nay: Uỷ viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường, Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Phòng Công tác Học sinh Sinh viên, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Đại học Sư phạm; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng phòng.

Cơ quan công tác hiện nay: Phòng Công tác Học sinh Sinh viên; Bộ môn Hóa học Ứng dụng, khoa Hóa học, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ cơ quan: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên.

Điện thoại cơ quan: 0208.3851.013.

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: không.

8. Chưa nghỉ hưu.

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 27 tháng 6 năm 2005, ngành: Hóa học, chuyên ngành: Sư phạm Hóa học; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS: ngày 17 tháng 3 năm 2009, ngành: Hóa học, chuyên ngành: Hóa Hữu cơ; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS: ngày 24 tháng 12 năm 2015, ngành: Hóa học, chuyên ngành: Hóa Hữu cơ; Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

10. Chưa được công nhận chức danh PGS.

11. Đăng k‎ý xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

12. Đăng k‎ý xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Hóa học – Công nghệ thực phẩm.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Nghiên cứu tổng hợp, chuyển hóa một số dãy xeton *α,β*-không no thành các hợp chất dị vòng pyrimidine, benzothiazepine, benzodiazepine, pyrazoline.

- Tổng hợp dãy hợp chất quinoline-tropolon.

- Tổng hợp một số dãy chromen.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 05 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành 01 đề tài NCKH cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, 02 đề tài NCKH cấp Đại học Thái Nguyên;

- Đã công bố 13 bài báo trên các tạp chí quốc tế ISI, 28 bài trên các tạp chí trong nước.

- Số lượng sách đã xuất bản: 01 tại NXB Đại học Thái Nguyên.

15. Khen thưởng

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm 2018 vì đã có thành tích xuất sắc trong 2 năm học 2016-2017, 2017-2018.

- Giấy khen của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm vì đã có thành tích trong công bố báo quốc tế thuộc danh mục ISI, Scopus năm học 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019.

- Giấy khen của Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm đạt danh hiệu đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019, 2020.

- Giấy khen của Giám đốc Đại học Thái Nguyên vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2019-2020.

- Thưởng bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín danh mục ISI của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2019, 2020, 2021.

- Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh Thái Nguyên các năm 2017, 2018, 2019 vì đã có thành tích xuất sắc trong vận động hiến máu tình nguyện và trong công tác Hội và phong trào sinh viên tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2013-2018.

- Bằng khen Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các năm 2014 và 2016 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên trường học nhiệm kỳ 2012-2014 và nhiệm kỳ 2014-2017.

- Bằng khen Trung ương Hội sinh viên Việt Nam các năm 2014, 2015, 2017, 2018, 2019 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác hội và phong trào sinh viên.

16. Kỷ luật: Không.

**B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Bản thân có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục: Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt; Có trình độ đào tạo đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ Cơ quan giao; Có lý lịch bản thân rõ ràng và trong sạch.

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục: Luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của Nhà trường và địa phương. Luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; Tôn trọng nhân cách, đối xử công bằng, bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học. Luôn dạy học và giáo dục theo đúng mục tiêu, nguyên lý và quy định của chương trình giáo dục; Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học. Chủ động trong công việc, có khả năng sư phạm, chú trọng kết hợp giảng dạy với nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng dạy học; Có ý thức xây dựng tập thể giáo dục vững mạnh, đoàn kết.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tôi giảng dạy tại Khoa Hóa học, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên liên tục 16 năm, từ năm 2005 đến nay.

- Giờ giảng của 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ, như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm học** | **Số lượng NCS đã hướng dẫn** | | **Số lượng ThS đã hướng dẫn** | **Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD** | **Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp** | | **Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức** |
| **Chính** | **Phụ** | **ĐH** | **SĐH** |
| 1 | 2015-2016 |  |  |  |  | 285 | 60 | 345/441/1081 |
| 2 | 2016-2017 |  |  | 1 | 2 | 102 | 60 | 162/308,8/1081 |
| 3 | 2017-2018 |  |  | 1 | 1 | 105 | 90 | 195/297,3/108[[1]](#footnote-1) |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2018-2019 |  |  | 2 | 3 |  | 80 | 80/293/1081 |
| 5 | 2019-2020 |  |  | 1 | 1 | 7,5 | 90 | 106,5/168/812 |
| 6 | 2020-2021 |  |  |  |  | 270 | 60 | 330/438/67,53 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: Không

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: Không

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: Không

d) Đối tượng khác: Không

3.2. Tiếng Anh.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT** | **Đối tượng** | | **Trách nhiệm hướng dẫn** | | **Thời gian hướng dẫn** | **Cơ sở đào tạo** | **Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng** |
| **NCS** | **HVCH/CK2/BSNT** | **Chính** | **Phụ** |
| 1 | Trần Phương Anh |  | x | x |  | Từ 5/2016 đến 5/2017 | Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên | 07/9/2017 |
| 2 | Nguyễn Thị Hải Yến |  | x | x |  | Từ 5/2017 đến 5/2018 | Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên | 30/8/2018 |
| 3 | Lâm Thị Thu |  | x | x |  | Từ 5/2018 đến 5/2019 | Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên | 30/8/2019 |
| 4 | Asa Keoamphone |  | x | x |  | 5/2018 đến 5/2019 | Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên | 30/8/2019 |
| 5 | Lê Minh Qúy |  | x | x |  | Từ 8/2019 đến 8/2020 | Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên | 02/2/2021 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sách** | **Loại sách (CK, GT, TK, HD)** | **Nhà xuất bản và năm xuất bản** | **Số tác giả** | **Chủ biên** | **Phần biên soạn** | **Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)** |
| II | Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ | | | | | | |
| 1 | Tổng hợp hữu cơ | Giáo trình | NXB Đại học Thái Nguyên, 2019 | 3 | Chủ biên |  | 3918/QĐ-ĐHSP, ngày 19/7/2019 |

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)** | **CN/PCN/TK** | **Mã số và cấp quản lý** | **Thời gian thực hiện** | **Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ** |
| Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu, tổng hợp, chuyển hóa và hoạt tính sinh học các xeton α,β-không no xuất phát từ các dẫn xuất axetylcumarin | CN | ĐH2012-TN04-09  Cấp Đại học | 1/2012-12/2013 | 18/7/2014, Đạt |
| Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ | | | | | |
| 2 | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và hoạt tính sinh học của một số hợp chất dị vòng chứa nitơ xuất phát từ dẫn xuất của anilin | CN | ĐH2016-TN04-04  Cấp Đại học | 1/2016-12/2017 | 26/5/2020, Đạt |
| 3 | Nghiên cứu tổng hợp và thử hoạt tính sinh học một số dẫn xuất mới của quinolin | CN | B2019-TNA-11  Cấp Bộ | 1/2019-12/2020 | 30/4/2021, Đạt |

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo/báo cáo KH** | **Số tác giả** | **Là tác giả chính** | **Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN** | **Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF[[2]](#footnote-2), Qi[[3]](#footnote-3))** | **Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)[[4]](#footnote-4)** | **Tập, số, trang** | **Năm công bố** |
| **I. Giai đoạn trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ** | | | | | | | | |
| 1 | Isolation, structure, and properties of a phenol-nitro compound related to eugenoxyacetic acid | 5 |  | Journal of Molecule Structrure | ISI, (IF(2010): 1.659, Q2) | 4 | Vol. 980; pp.137-142 | 2010 |
| 2 | Tổng hợp một số hiđrazit-hiđrazon chứa vòng furoxan đi từ axit isoeugenoxyaxetic | 3 |  | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 47 (2A); tr.105-109 | 2009 |
| 3 | Nghiên cứu, tổng hợp và chuyển hóa một số xeton *α,β*- không no đi từ 3-axetyl-2-metylcromon | 5 |  | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 49 (2ABC); tr.656-664 | 2011 |
| 4 | Tổng hợp một số dẫn xuất 2-amino-6-aryl-4-(4’-metylcumarin-3’-  yl)pyrimiđin từ các xeton *α,β*- không no tương ứng | 5 |  | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 49 (2ABC); tr.665-669 | 2011 |
| 5 | Tổng hợp một số xeton *α,β*- không no từ 3-axetyl-2-metylbenzo[*f*]cromon | 3 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(2); tr.239-244 | 2012 |
| 6 | Tổng hợp một số 2-aryl-4-(2’-hyđroxiphenyl)-2,3-đihiđro-*1H*-1,5-benzođiazepin | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(3); tr. 357-361 | 2012 |
| 7 | Tổng hợp một số dẫn xuất 5-aryl-3-(2-hyđroxiphenyl)-1-(4-nitrophenyl)-2-pirazolin | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(4); tr. 444-448 | 2012 |
| 8 | Tổng hợp một số xeton *α,β*- không no từ 3-axetyl-4-metylbenzo[*f*]cumarin | 5 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(4A); tr. 110-114 | 2012 |
| 9 | Tổng hợp một số 2-aryl-4-(4’-metylcumarin-3’-yl)-2,3-đihiđro-*1H*-1,5-benzođiazepin | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(4A); tr. 100-104 | 2012 |
| 10 | Tổng hợp một số 2-amino-6-aryl-4-(5-hiđroxi-4-metylcumarin-6-yl)pyrimiđin | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(4A); tr. 105-109 | 2012 |
| 11 | Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính sinh học một số 2-aryl-4-(5’-hiđroxi-4’-metylcumarin-6’-yl)-2,3-đihiđro-*1H*-1,5-benzođiazepin | 3 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 50(5A); tr. 131-135 | 2012 |
| 12 | Tổng hợp một số 2-aryl-4-(5’-hiđroxi-4’-metylcumarin-6’-yl)-1,5-benzothiazepin | 4 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 51(4); tr. 438-442 | 2013 |
| 13 | Tổng hợp một số dẫn xuất 5-aryl-3-(4-metylcumarin-3-yl)-1-(4-nitrophenyl)-3-pirazolin | 4 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 51(1); tr. 91-95 | 2013 |
| 14 | Tổng hợp một số 2-aryl-4-(2’-hiđroxiphenyl)-1,5-benzothiazepin” | 4 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 51(2ABC; tr. 292-295 | 2013 |
| 15 | Nghiên cứu xúc tác trong phản ứng chuyển vị Fries của *β*-naphtyl axetat và phản ứng ngưng tụ Claisen-Schmidt của 3-axetyl-4-metylbenzo[f]cumarin | 3 |  | Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ |  |  | Tập 30; Số 5S; tr. 393-398 | 2014 |
| **II. Giai đoạn sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ** | | | | | | | | |
| 16 | Nghiên cứu phổ NMR của một số hợp chất 2-aryl-4-(5’-hiđroxi-4’-metylcoumarin-6’-yl)-1,5-benzothiazepin | 1 | x | Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học |  |  | Tập 20, số 3, tr. 57-62 | 2015 |
| 17 | Synthesis and structure of 5,7-diisopropyl-2-(quinolin-2-yl)-1,3-tropolone derivatives | 12 |  | Russian Chemical Bulletin, International Edition | ISI, (IF(2010): 0.746, Q2) |  | Vol.65, No.10, pp. 1-8 | 2016 |
| 18 | Nghiên cứu phổ NMR của một số hợp chất 2-aryl-4-(4’-hiđroxi-*N*-metylquinolin-2’-on-3’-yl)-2,3-đihiđro-*1H*-1,5-benzođiazepin | 1 | x | Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học |  |  | Tập 21, số 4, tr. 75-80 | 2016 |
| 19 | Tổng hợp một số 2-amino-6-aryl-4-(4’hydroxy-N-metylquinolin-2’-on-3’-yl)pyrimidin | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 55 (3), tr. 290-293 | 2017 |
| 20 | Tổng hợp một số 2-aryl-4-(4’-hyđroxi-*N*-metylquinolin-2’-on-3’-yl)-2,3- đihiđro-1*H*-1,5-benzođiazepin | 2 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng |  |  | Tập 3 (112), tr. 30-33 | 2017 |
| 21 | Hoạt tính độc tế bào của một số dãy dị vòng 2-pyrazolin, pyrimiđin, benzođiazepin và benzothiazepin tổng hợp đi từ *o*-hyđroxyaxetophenon và resoxinol | 3 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 55 (4E23), tr. 202-206 | 2017 |
| 22 | Tổng hợp một số hợp chất 2-aryl-4-(4’-hydroxy-*N*-methyl-2’(1*H*)-quinolone-3’-yl)-1,5-benzothiazepine và 5-aryl-3-(4’-hydroxy-*N*-methyl-2’(1*H*)-quinolone-3’-yl)-1-(4’’-nitrophenyl)-2-pyrazoline | 3 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 55 (5E34), tr. 339-344 | 2017 |
| 23 | Rearrangement of a 5,7-di-tert-butyl-2-(quinolin-2-yl)-1,3-tropolone into a pentalene derivative | 14 |  | Arkivoc | ISI, (IF(2018): 1.001, Q2) |  | Part V, 2018, pp. 164-173 | 2018 |
| 24 | Tổng hợp, hoạt tính độc tế bào ung thư biểu mô của một số xeton α,β- không no đi từ p-cresol | 2 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên |  |  | Tập 190 số 14, tr: 55-59 | 2018 |
| 25 | Efficient click chemistry towards novel 1*H*-1,2,3-triazol-tethered 4*H*-chromene-*D*-glucose conjugates: Design, synthesis and evaluation of in vitro antibacterial, MRSA and antifungal activities | 12 |  | European Journal of Medicinal Chemistry | ISI (IF(2019): 5.752, Q1) | 20 | Vol. 167, pp. 454-471 | 2019 |
| 26 | Synthesis, biological evaluation and molecular docking study of 1,2,3-1*H*-triazoles having 4*H*-pyrano[2,3-*d*]pyrimidine as potential Mycobacterium tuberculosis protein tyrosine phosphatase B inhibitors | 9 |  | Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters | ISI (IF(2019): 2.644, Q1) | 15 | Vol. 29, pp. 164-171. | 2019 |
| 27 | Synthesis and structure of some substituded 2-amino-4-aryl-7-propargloxy-4H-chromene-3-carbonitriles | 13 |  | Synthetic Communications | ISI (IF(2019): 1.811, Q3) |  | (Print) 1532-2432 | 2019 |
| 28 | Using Sodium Hydride and Potassium Carbonate as Bases in Synthesis of Substituted 2-Amino-4-aryl-7-propargyloxy-4*H*-chromene-3-carbonitriles | 11 |  | Current Organic Synthesis | ISI (IF(2019): 1.989, Q3) |  | Vol.16*,* pp. 1-8. | 2019 |
| 29 | Tổng hợp một số xeton *α,β*-không no đi từ 6-axetyl-5-hiđroxi-4-metylcumarin | 2 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên |  |  | Tập 200, số 07, tr: 215-221 | 2019 |
| 30 | Tổng hợp, hoạt tính độc tế bào ung thư biểu mô và ung thư gan của một số hợp chất benzothiazepin và 2-pyrazolin xuất phát từ p-resol | 2 | x | Tạp chí Hóa học |  |  | Tập 57 (4e3,4), tr. 150-154 | 2019 |
| 31 | Phân tích phổ NMR của các 7-propargyloxy-2-amino-4H-chromene-3-carbonitrinle | 6 |  | Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học |  |  | Tập 24, số 4, tr. 96-101 | 2019 |
| 32 | Synthesis of some 1*H*-1,5-benzodiazepine Series Containing Chromene Ring from α,β-Unsaturated Ketones of 6-Acetyl-5-Hydroxy-4-Methylcoumarin | 4 | x | Current Organic Synthesis | ISI (IF(2019): 1.989, Q3) |  | Vol. 17 (5), pp. 404-410 | 2020 |
| 33 | Quinoline-pyrimidine hybrid compounds from 3-acetyl-4-hydroxy-1-methylquinolin-2(1H)-one: Study on synthesis, cytotoxicity, ADMET and molecular docking | 4 | x | Arabian Journal of Chemistry | ISI (IF(2019): 4.981, Q1) | 2 | Vol. 13, pp. 7860-7874. | 2020 |
| 34 | Synthesis, cytotoxic activity, ADMET and molecular docking study of quinoline-based hybrid compounds of 1,5-benzothiazepine | 5 | x | New Journal of Chemistry | ISI (IF(2020): 3.347, Q1) |  | Vol. 44, pp. 20715-20725. | 2020 |
| 35 | Tổng hợp một số xeton α,β- không no đi từ 3-axetyl-4-hiđroxi-1-metylquinolin-2(1H)-on | 1 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên |  |  | Tập 225, số 06, tr: 25-29 | 2020 |
| 36 | Phân tích phổ của một số hợp chất lai 1H-1,5-benzodiazepine-chromene | 2 | x | Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học |  |  | Tập 25, số 04, tr. 25-29. | 2020 |
| 37 | Tổng hợp một số hợp chất 2-aryl-4-(4’-hydroxi-N-methyl-2’(1H)-quinolon-3’-yl)-1,5-benzothiazepin từ N-metylanilin | 2 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên |  |  | Tập 225, số 14, tr. 10-14 | 2020 |
| 38 | Design, synthesis and biological evaluation of 2-quinolyl-1,3-tropolone derivatives as new anti-cancer agents | 15 |  | RSC Advances | ISI (IF(2020): 3.267, Q1) |  | Vol. 11, pp. 4555-4571. | 2021 |
| 39 | Synthesis, Cytotoxicity, ADMET and molecular docking studies of Some Quinoline-Pyrimidine Hybrid Compounds: 3-(2-Amino-6-arylpyrimidin-4-yl)-4-hydroxy-1-methyl-quinolin-2(1*H*)-ones | 4 | x | Medicinal Chemistry | ISI (IF(2019): 2.317, Q3) |  | Vol. 17, pp. 1-15 | 2021 |
| 40 | Phân tích phổ NMR của một số hợp chất lai giữa các dị vòng pyrimidine và quinoline | 2 | x | Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học |  |  | Tập 26, số 02, tr. 147-151. | 2021 |
| 41 | New reaction of contraction of the o-quinoline ring with the fomation of derivatives of 2-(2-indolyl)-cyclopenta[b]pyrrole-3,4-diones and pyrindino[1,2-a]indoles: a combined experimental and density functional theory investigation. | 13 |  | ACS Omega | ISI, (IF(2019): 2.317, Q1) |  | Vol. 6, pp. 18226-18234 | 2021 |

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà ứng viên là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: 04 (bài số 32, 33, 34 và 39).

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế: Tham gia xây dựng chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Hóa học, cử nhân sư phạm Hóa tiếng Anh, chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Hóa Hữu cơ tại khoa Hóa học, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học thay thế: Không

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2021*  **NGƯỜI ĐĂNG KÝ**    **TS. Dương Ngọc Toàn** |

1. Giờ chuẩn của Chủ tịch Hội sinh viên Trường

   2 Giờ chuẩn của Phó Trưởng phòng

   3 Giờ chuẩn của Trưởng phòng [↑](#footnote-ref-1)
2. <https://www.scijournal.org/> [↑](#footnote-ref-2)
3. <https://www.scimagojr.com/> [↑](#footnote-ref-3)
4. <https://www.sciencedirect.com/> [↑](#footnote-ref-4)